



DOI:10.22144/ctu.jvn.2018.115

MỨC ĐỘ QUAN TÂM CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ VỀ DI CHUYỂN LAO ĐỘNG TRONG CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN

Lê Phan Xuân Ngọc* và Lê Trần Thiên Ý

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Lê Phan Xuân Ngọc (email: lephanxuannngoc@gmail.com)

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 06/11/2017

Ngày nhận bài sửa: 22/12/2017

Ngày duyệt đăng: 31/08/2018

Title:

Can Tho University undergraduates's awareness of labor mobility within ASEAN Economic Community

Từ khóa:

Cộng đồng kinh tế ASEAN, các giai đoạn của sự quan tâm, di chuyển lao động, quan tâm, sinh viên, Trường Đại học Cần Thơ

Keywords:

ASEAN Economic Community, awareness, Can Tho University, labour mobility, Stages of Concerns, undergraduates

ABSTRACT

This study is aimed to investigate the awareness of Can Tho University undergraduates in Mutual Recognition Agreements fields towards labour mobility within ASEAN Economic Community (AEC), and, as a result, to propose some suggestions to raise students' awareness of this issue. This study uses descriptive statistics, Stages of Concern Questionnaires from Concerns-Based Adoption Model, crosstabs and Chi-square method to analyze the samples of 680 observations. Some important findings are: firstly, 85% respondents have heard about AEC, yet only half of them have known about free movement of professionals within AEC; secondly, in general, students are aware of, though not significantly, and expect to receive more information about this matter; thirdly, those with better individual ability or more positive attitude towards international labour mobility are more likely to have a higher level of concern. Therefore, several proposals which focus on enhancing communication activities as well as students's specialization and soft skills were made.

TÓM TẮT

Mục tiêu của nghiên cứu là nhằm đánh giá mức độ quan tâm về di chuyển lao động (DCLĐ) trong Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ ở các lĩnh vực thuộc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau trong ASEAN, từ đó đề ra biện pháp phù hợp để nâng cao sự quan tâm của họ về vấn đề này. Nghiên cứu sử dụng lần lượt các phương pháp thống kê mô tả, bảng câu hỏi các giai đoạn của sự quan tâm từ mô hình CBAM (Concerns-Based Adoption Model), phân tích bảng chéo và kiểm định Chi bình phương để phân tích mẫu 680 quan sát. Những kết quả quan trọng từ nghiên cứu bao gồm: thứ nhất, 85% đáp viên biết về AEC, nhưng chỉ khoảng phân nửa số đó biết đến tự do DCLĐ chuyên gia trong AEC; thứ hai, nhìn chung, sinh viên có quan tâm, dù chưa thực sự nhiều, và mong muốn có thêm thông tin về vấn đề; thứ ba, sinh viên có năng lực cá nhân hoặc thái độ càng tích cực về DCLĐ quốc tế thì càng có mức độ quan tâm cao hơn. Từ những kết quả này, các giải pháp tập trung vào việc nâng cao hoạt động truyền thông về DCLĐ trong AEC cũng như nâng cao kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm cho sinh viên cần được xem xét và thực hiện.

Trích dẫn: Lê Phan Xuân Ngọc và Lê Trần Thiên Ý, 2018. Mức độ quan tâm của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ về di chuyển lao động trong Cộng đồng kinh tế Asean. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 54(6D): 224-232.

1 GIỚI THIỆU

Sau 50 năm thành lập (1967 – 2017), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) đã có những bước tiến lớn và trở thành nền kinh tế xếp thứ 6 thế giới (The ASEAN Secretariat, 2016). Vào ngày 31/12/2015, 10 nước thành viên đã cùng đồng ý ký kết thành lập Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) với một trong những mục tiêu quan trọng là tạo lập một thị trường đơn nhất, tự do di chuyển về hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, vốn và lao động có tay nghề (The ASEAN Secretariat, 2015). Xét từ góc độ thị trường lao động hơn 630 triệu người và thực tế 6,5 triệu người đã xuất nhập cư nội khối chỉ riêng trong năm 2013, AEC được đánh giá sẽ thúc đẩy hơn nữa việc trao đổi nguồn lực con người trong ASEAN (International Labour Organization, 2016).

Tính đến tháng 7 năm 2017, trong số 93 chuyên ngành đào tạo đại học tại Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT), có một số ngành nghề thuộc các lĩnh vực cho phép di chuyển tự do lao động chuyên gia trong ba Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau của ASEAN, MRAs (Mutual Recognition Agreements) đã được ký kết, gồm Tư vấn kỹ thuật, Du lịch, Kế toán – Kiểm toán. Do đó, AEC được thành lập sẽ mang đến nhiều cơ hội và thách thức cho sinh viên, đặc biệt là các sinh viên tốt nghiệp từ ba lĩnh vực đã được nêu trên.

Đã có một số cuộc khảo sát đánh giá mức độ quan tâm về AEC của nhà quản lý doanh nghiệp được thực hiện bởi Viện nghiên cứu Đông Nam Á của Singapore (ISEAS) và Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) (2013), Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) (2014),... Riêng tại Việt Nam, 56,8% doanh nghiệp tham gia vào Dự án nghiên cứu khảo sát “Nhận thức hội nhập kinh tế quốc tế của doanh nghiệp Việt Nam” chưa biết đến và hầu như không quan tâm đến AEC (Giản Tư Trung và *ctv.*, 2015). Trong khi đó, từ phía người lao động tiềm năng, dù có trên 70% sinh viên tại một số trường đại học ở thành phố Hồ Chí Minh biết đến AEC, đa số họ lại không hề có sự quan tâm về việc di chuyển lao động (DCLĐ) nội khối (Trương Ngô Quỳnh Trân và Phạm Thị Thu Thảo, 2016).

Vậy sinh viên Trường ĐHCT, lực lượng có tiềm năng tham gia và chịu ảnh hưởng từ DCLĐ trong AEC, có quan tâm tới vấn đề này không? Nếu có thì mức độ quan tâm như thế nào? Để làm rõ câu hỏi này, nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu sẽ đánh giá được mức độ quan tâm về DCLĐ trong AEC của sinh viên trường ĐHCT và từ đó đề xuất một số giải pháp phù hợp giúp nâng cao sự quan tâm của họ về hoạt động này.

2 CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1 Cơ sở lý thuyết

Quan tâm là hoạt động tinh thần mang tính động cơ, liên quan đến sự chú ý, tò mò về một đối tượng nào đó gây nên sự kích thích về cảm xúc và suy nghĩ (Hall *et al.*, 1977). Có thể nói, quan tâm chính là bước đầu tiên để hình thành nhận thức, quá trình phản ánh biện chứng thế giới khách quan vào bộ não con người (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2009), và đối với những người chưa từng sử dụng qua một đối mới hay đối tượng có diễn ra quá trình thay đổi (innovation non-user), mức độ quan tâm và nhận thức của họ đều nằm ở những bậc thấp và không mấy khác biệt nhau. Cụ thể, do hoạt động DCLĐ trong AEC chưa được hoàn thiện, nghiên cứu chỉ tìm hiểu và đề cập đến sự quan tâm, thay vì nhận thức, của đáp viên về vấn đề này.

Mỗi quan tâm mang tính chủ quan của mỗi cá nhân, tùy thuộc vào nền tảng cá nhân (giới tính, dân tộc, môi trường sống,...), kiến thức và kinh nghiệm (Hall *et al.*, 1977). Ngoài ra, mỗi quan tâm của một cá nhân đến một hành vi hay một đối tượng nhất định còn chịu ảnh hưởng của các nhân tố động cơ trong Lý thuyết hành vi dự định (TPB) (Ajzen, 1991) như “thái độ”, “chuẩn mực xã hội” và “kiểm soát hành vi” (Hồ Huy Tựu và *ctv.*, 2008; Nguyễn Xuân Cường và *ctv.*, 2014).

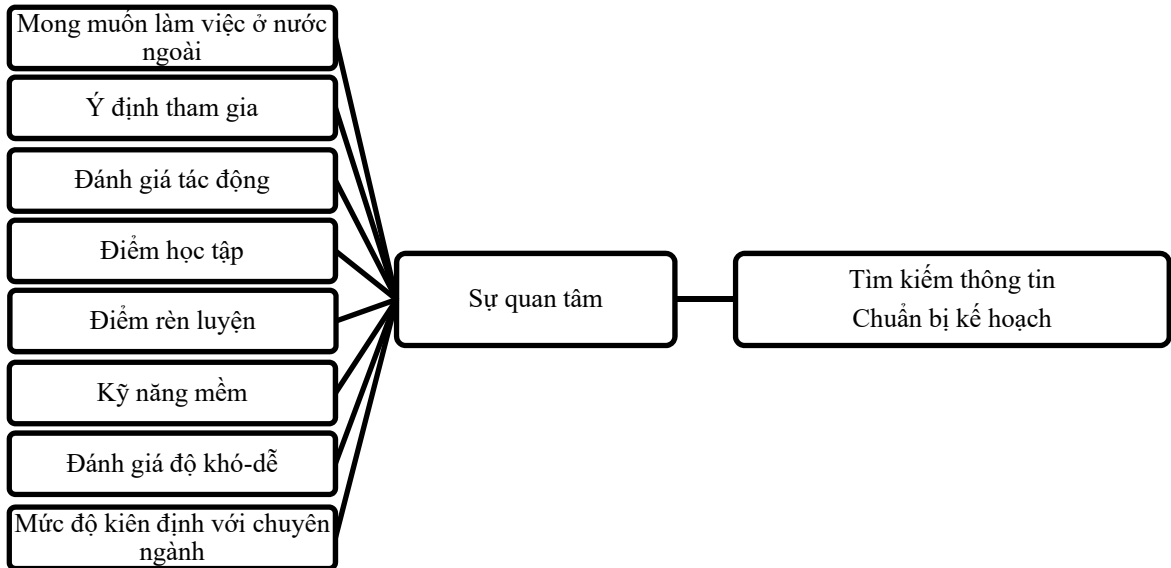
Mỗi quan tâm là tương đối, thay đổi theo thời gian tạo thành nhiều giai đoạn. Cụ thể, cùng một đối tượng, cá nhân sẽ trải qua một số mối quan tâm nhất định một cách mạnh mẽ, sau đó giảm dần và nảy sinh những mối quan tâm khác. Bảng câu hỏi các giai đoạn của sự quan tâm (SoCQ) từ mô hình CBAM (Concerns-Based Adoption Model) là một trong những phương pháp được sử dụng để xác định giai đoạn và mức độ hay mối quan tâm của cá nhân hay nhóm cá nhân về những đối mới trong giáo dục và các lĩnh vực xã hội khác như nghề điều dưỡng, việc tập thể dục,... SoCQ gồm 35 câu trên thang đo từ 0 đến 7 đã được chuẩn hóa bởi nhóm nghiên cứu, với cứ 5 câu hỏi trong bảng SoCQ sẽ đại diện cho 1 trong 7 giai đoạn của sự quan tâm. Sau khi thu số liệu, tổng số điểm thô theo các mức độ quan tâm tương ứng sẽ được tính toán cho trung bình cả mẫu và quy về điểm phần trăm để đánh giá (SEDL *et al.*, 2006).

2.2 Mô hình nghiên cứu lý thuyết

Tương tự như hầu hết các nghiên cứu trước, nghiên cứu này tập trung khám phá thái độ, hiểu biết và nguồn thông tin về AEC của khách thể nghiên cứu (Das *et al.*, 2013; Giản Tư Trung và *ctv.*, 2015; Trương Ngô Quỳnh Trân và Phạm Thị Thu Thảo, 2016). Tuy nhiên, để có cơ sở khoa học

nhằm đề xuất giải pháp nâng cao sự quan tâm của sinh viên về DCLĐ trong AEC, nghiên cứu còn tìm hiểu mối quan hệ tương quan giữa các biến (không đi sâu vào chứng minh mối quan hệ nhân quả) trong mô hình lý thuyết các mối liên hệ của sự

quan tâm (Hình 1). Mô hình này được thiết kế dựa vào khái niệm của sự quan tâm và lý thuyết TPB, gồm các nhân tố có khả năng tác động, đồng thời, bổ sung các hành vi chuẩn bị như biến có khả năng chịu tác động của sự quan tâm.



Hình 1: Mô hình lý thuyết các mối liên hệ của sự quan tâm

Nguồn: Mô hình đề xuất

2.3 Thang đo

Nghiên cứu sử dụng thang đo thứ bậc và thang đo Likert 5 mức độ để đặt câu hỏi đo lường các nhân tố có khả năng tác động và chịu tác động trong mối quan hệ tương quan với mức độ quan tâm. Bên cạnh đó, sử dụng SoCQ, thuộc mô hình CBAM, nhưng chỉ vận dụng 20 câu hỏi từ giai đoạn 0 đến 3 trong để đánh giá mức độ (hay giai đoạn) của sự quan tâm. Tuy nhiên, khi kiểm định

mối quan hệ giữa các biến thì không có ý nghĩa (tần suất kì vọng nhỏ hơn 5 đều có tỉ lệ $\alpha \geq 20\%$), nên số liệu thu thập của tất cả các biến được gom nhóm về thang đo Likert 3 mức độ (tiêu cực, trung lập và tích cực), được cho là không ảnh hưởng đến độ tin cậy và tính hợp lệ (Jacoby and Matell, 1971), và xem xét mối quan hệ với kết quả tự đánh giá chủ quan về mức độ quan tâm của mỗi đáp viên (Bảng 1).

Bảng 1: Thang đo Likert 3 mức độ đo lường các biến

TT	Biến	Mức điểm 1	Mức điểm 2	Mức điểm 3
1	Tự đánh giá mức độ quan tâm hiện tại	Không quan tâm	Có quan tâm	Rất quan tâm
2	Mong muốn làm việc ở nước ngoài	Không	Sẽ cân nhắc	Có
3	Ý định tham gia	Không	Sẽ cân nhắc	Có
4	Đánh giá tác động đối với bản thân	Tiêu cực	Bình thường	Tích cực
5	Kết quả học tập	Trung bình yếu	Trung bình – Khá	Khá tốt – tốt
6	Kết quả rèn luyện	Trung bình yếu	Trung bình – Khá	Khá tốt – tốt
7	Kỹ năng mềm	Trung bình yếu	Trung bình – Khá	Khá tốt – tốt
8	Đánh giá độ khó của việc tham gia	Khó	Bình thường	Dễ
9	Mức độ kiên định với chuyên ngành	Không	Sẽ cân nhắc	Có
10	Hành vi tìm kiếm thông tin	Không	Bị động	Chủ động
11	Hành vi chuẩn bị kế hoạch	Chưa có	Đang lên kế hoạch	Đang thực hiện

3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Phương pháp thu thập số liệu

Đề tài được thực hiện từ tháng 06 đến tháng 11 năm 2017. Trong đó, số liệu sơ cấp được thu thập

từ tháng 09 đến tháng 10 năm 2017 bằng phương pháp phi xác suất, chọn mẫu thuận tiện thông qua việc gửi bảng câu hỏi cấu trúc đến địa chỉ thư điện tử (email) của tất cả các sinh viên thuộc giới hạn khảo sát. Sau thời gian khảo sát, thu về được 630

phiếu trả lời hợp lệ từ sinh viên của chín khoa, với đa số là sinh viên từ Khóa 40 đến 42 (mỗi Khóa chiếm từ 23-35%), những đối tượng chắc chắn chưa tốt nghiệp ở tất cả các ngành (Bảng 2). Đây cũng là cỡ mẫu phù hợp để tiến hành phân tích, tối

thiểu 392 quan sát, theo công thức: $n = \frac{N}{1+N \times e^2}$, trong đó, tổng thể (N) là 20.710 sinh viên và sai số (e) là 5%.

Bảng 2: Thống kê số lượng sinh viên và đáp viên thuộc đối tượng khảo sát phân theo Khoa/Viện

TT Khoa/Viện	Các ngành khảo sát		Đáp viên	
	Số lượng (ngành)	Sinh viên Khóa 39 đến 42 (người)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1 Khoa Công nghệ	11	5.774	136	22
2 Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông	5	2.903	92	15
3 Khoa Khoa học Xã hội & Nhân văn	1	521	14	2
4 Khoa Kinh tế	3	1.324	68	11
5 Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	6	2.308	102	16
6 Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	10	4.890	134	21
7 Khoa Phát triển Nông thôn	2	693	31	5
8 Khoa Thủy sản	5	1.717	39	6
9 Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng Bằng Sông Cửu Long	1	580	14	2
Tổng	44	20.710	630	

Nguồn: Văn phòng Đoàn Thanh niên Trường ĐHTC, 09/2017 và số liệu khảo sát, 2017

3.2 Phương pháp phân tích số liệu

Đầu tiên, phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để tìm hiểu các biến trong mô hình nghiên cứu, như hiểu biết về AEC, các nguồn thông tin về AEC,... Bên cạnh câu hỏi tự đánh giá chung, nghiên cứu sử dụng Bảng câu hỏi Các giai đoạn của sự quan tâm (SoCQ) để đo lường mức độ quan tâm về DCLĐ trong AEC. Sau đó, kiểm định Chi bình phương (ở mức ý nghĩa 5%) được áp dụng để kiểm định mối quan hệ giữa hai biến định tính và Hệ số liên hợp để tính độ mạnh các cặp quan hệ ấy. Cuối cùng, tổng hợp thông tin từ tài liệu tham khảo, phân tích và ý kiến của đáp viên, nhằm đề xuất giải pháp, kiến nghị đối với lãnh đạo Trường

ĐHTC về cách tuyên truyền phù hợp cho sinh viên về AEC.

4 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1 Kiến thức chung về AEC

Tổng số người được hỏi từng nghe và có biết về AEC là trên 85%. Trong số đó, gần 95% đã biết ít nhất một khía cạnh nào đó của AEC. Cụ thể, có khoảng 2/3 số họ biết “AEC gồm 10 nước thành viên ASEAN”, 2/5 biết rằng “AEC sẽ cho phép tự do di chuyển lao động chuyên gia”. Trong khoảng thời gian từ cuối 2015 đến đầu 2016, AEC đã được rất nhiều phương tiện truyền thông nhắc đến, nhưng chỉ có khoảng 1/4 sinh viên biết thời gian thành lập chính thức của AEC là năm 2015 (Bảng 3).

Bảng 3: Những thông tin về AEC mà đáp viên đã biết

	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Từng nghe về AEC	536	85
AEC gồm 10 nước thành viên ASEAN	416	66
AEC được thành lập vào năm 2015	162	26
AEC vẫn đang trong quá trình hoàn thiện	190	30
AEC được thực hiện thông qua các Hiệp định, Thỏa thuận,...	303	48
AEC đã thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau trong 8 lĩnh vực ngành nghề	154	24
AEC sẽ cho phép tự do di chuyển lao động chuyên gia	269	43
“Tự do di chuyển trong AEC” chỉ mới giúp khâu Giấy phép lao động	222	35
Không biết thông tin nào	31	5
Tổng	1.747	

Nguồn: Số liệu khảo sát, 2017

4.2 Các nguồn thông tin về AEC

Kết quả khảo sát cho thấy, đài truyền hình, đài phát thanh, sách, báo, các ấn phẩm khác và website tin tức là những nguồn phổ biến nhất mà sinh viên thu nhận được thông tin về AEC. Tuy nhiên, các kênh thông tin này chỉ thường giúp gợi nhắc tên gọi thường xuyên, hơn là cung cấp những nội dung

chi tiết. Trong khảo sát, thông tin từ giảng viên về AEC là nguồn thông tin mà đáp viên tiếp cận thường xuyên cũng như ưa thích. Bên cạnh đó, từ ý kiến đóng góp của đáp viên, hội thảo có sự góp mặt của chuyên gia và mạng xã hội cũng là những nơi mà họ mong muốn nhận được thông tin về di chuyển lao động trong AEC nhất (Bảng 4).

Bảng 4: Thứ tự ưu tiên các nguồn thông tin và mong muốn cập nhật thông tin về AEC

TT	Nguồn thông tin	Cung cấp thông tin	Mong muốn cập nhật
1	Sách, báo, tạp chí, các ấn phẩm khác	II	IV
2	Đài truyền hình, đài phát thanh	I	-
3	Internet (website, mạng xã hội,...)	III	III
4	Giảng viên	IV	II
5	Chuyên gia	-	I
6	Các hoạt động ngoại khóa	V	V

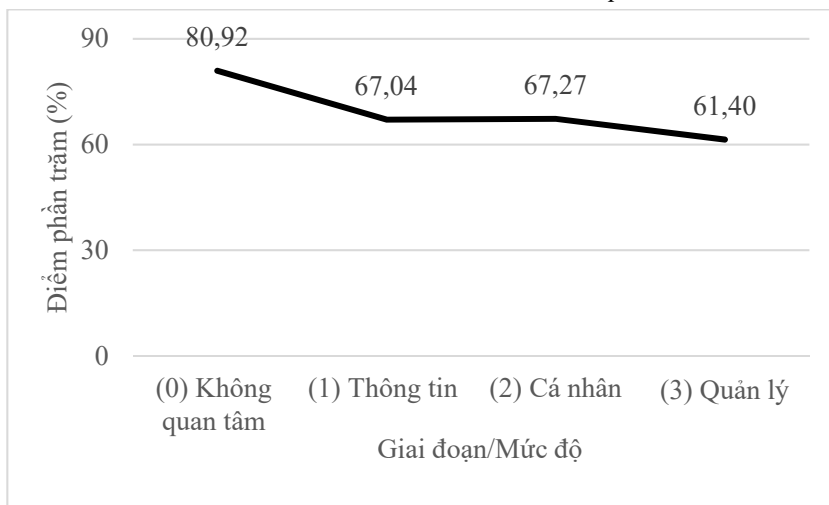
Nguồn: Số liệu khảo sát, 2017

4.3 Mức độ quan tâm

Thống kê các phiếu khảo sát cho thấy đa số các câu nhằm đánh giá mức độ quan tâm theo SoCQ và đánh giá chủ quan đều nhận được mức đồng tình trung bình đến khá đồng tình (mode là 3 hoặc 4). Trong đó, đáng chú ý là hai câu 10 và 13 nhận được sự đồng ý cao hơn hẳn, thể hiện mối quan tâm liên quan đến lợi ích cá nhân, cụ thể như thay đổi con đường sự nghiệp nếu tham gia DCLĐ trong AEC và lý do họ nên DCLĐ quốc tế trong AEC thay vì các cơ hội khác tương tự. Riêng đối với nhận định thứ 2 “Hiện tại, tôi không quan tâm đến việc DCLĐ trong AEC”, trực tiếp liên quan vấn đề nghiên cứu, đa số đáp viên đều trả lời “Phần nào không đúng với tôi” (mode là 2) cho thấy việc

họ thật sự “có quan tâm” đến sự kiện này, phù hợp với câu trả lời tổng quát sau đó (Bảng 5).

Sau khi tính tổng điểm thô và điểm phần trăm trung bình cho cả mẫu theo từng mức độ theo bảng quy đổi của SoCQ, mức độ quan tâm ở giai đoạn 0 là cao nhất (Hình 2). Tuy vậy, theo SoCQ, đối với nhóm chưa từng sử dụng, sự biến động ở giai đoạn 0 không quan trọng bằng mối quan hệ tương đối của giai đoạn 1 và 2. Và, với vị trí tương đối cao của cả ba mức độ 0, 1, 2 trong biểu đồ, nhóm sinh viên được khảo sát, dù không quan tâm đáng kể về DCLĐ trong AEC, họ thể hiện sự hứng thú tìm hiểu thêm về vấn đề, chủ yếu là những thông tin chung, cơ bản và có mối liên quan mật thiết đến bản thân họ thay vì những tác động của vấn đề đến các bên có liên quan.



Hình 2: Điểm phần trăm trung bình các giai đoạn của sự quan tâm của mẫu

Nguồn: Số liệu khảo sát, 2017

Bảng 5: Trung bình và mode của các nhận định nhằm đánh giá mức độ quan tâm

Nhận định	Trung bình	Mode
SoCQ – Giai đoạn 0: Không quan tâm		
1. Tôi đang quan tâm đến các cơ hội DCLĐ quốc tế khác ngoài AEC	2,96	3
2. Hiện tại, tôi không quan tâm đến việc DCLĐ trong AEC	2,42	2
3. Tôi đang bận tâm đến những vấn đề khác thay vì DCLĐ trong AEC	3,00	3
4. Tôi dành rất ít thời gian suy nghĩ về việc DCLĐ trong AEC	3,08	3
5. Hiện tại, những ưu tiên khác ngăn cản sự chú ý của tôi đến DCLĐ trong AEC	3,27	3
SoCQ – Giai đoạn 1: Thông tin		
6. Tôi có kiến thức hạn chế về DCLĐ trong AEC	3,28	3
7. Tôi muốn tìm hiểu thêm về tính khả thi của việc DCLĐ trong AEC	3,74	4
8. Trường hợp tôi muốn tham gia, tôi muốn biết các nguồn thông tin sẵn có về DCLĐ trong AEC	3,79	4
9. Tôi muốn biết yêu cầu trong thời gian sắp tới của việc DCLĐ trong AEC	3,57	4
10. Tôi muốn biết tại sao DCLĐ trong AEC lại tốt hơn các cơ hội việc làm khác	3,76	5
SoCQ – Giai đoạn 2: Cá nhân		
11. Tôi muốn biết tác động của việc DCLĐ trong AEC đến địa vị xã hội của mình	3,54	3
12. Tôi muốn biết đâu là những cơ quan thẩm quyền trong việc DCLĐ trong AEC	3,60	4
13. Tôi muốn biết con đường sự nghiệp của tôi sẽ thay đổi như thế nào nếu tôi tham gia DCLĐ trong AEC	3,94	5
14. Tôi muốn có thêm nhiều thông tin kịp thời và cam kết hỗ trợ liên quan đến DCLĐ trong AEC	3,67	4
15. Tôi muốn biết vai trò của mình sẽ thay đổi như thế nào nếu DCLĐ trong AEC	3,68	4
SoCQ – Giai đoạn 3: Quản lý		
16. Tôi lo ngại rằng mình không đủ thời gian để chuẩn bị cho DCLĐ trong AEC	3,13	3
17. Tôi lo ngại về quyền lợi và trách nhiệm khi tham gia DCLĐ trong AEC	3,51	3
18. Tôi lo ngại về việc không thể đáp ứng các yêu cầu của việc DCLĐ trong AEC	3,57	4
19. Tôi lo ngại về thời gian phải bỏ ra cho những vấn đề không trực tiếp liên quan đến DCLĐ trong AEC	3,05	3
20. Những việc cần làm để DCLĐ trong AEC thì tốn nhiều thời gian của tôi	3,12	3
Tự đánh giá chung		
Nhìn chung, hiện tại, bạn có quan tâm của mình đến DCLĐ trong AEC không?	2,94	3

Ghi chú: 1 = Hoàn toàn không đúng với tôi; 2 = Phần nào không đúng với tôi; 3 = Phần nào đúng với tôi; 4 = Khá đúng với tôi; 5 = Hoàn toàn đúng với tôi.

Nguồn: Số liệu khảo sát, 2017

4.4 Mỗi quan hệ giữa các biến với mức độ quan tâm

Tất cả các biến được xếp vào nhóm các nhân tố tác động trong nghiên cứu đều có liên hệ với mức độ quan tâm về DCLĐ trong AEC với khoảng tin cậy 95%. Nhìn chung, khi một trong các biến này tăng theo chiều hướng tốt hơn thì mức độ quan tâm của đáp viên cũng tăng lên (Bảng 6).

Về phía các nhân tố bị tác động, qua kiểm định Chi bình phương, phát hiện mối liên hệ với độ lớn

dao động trên 0,3 điểm giữa mức độ quan tâm với từng hành vi chuẩn bị cho DCLĐ trong AEC, bao gồm tìm kiếm thông tin về AEC và chuẩn bị kế hoạch tương lai trong AEC. Điều này cho thấy khi đáp viên quan tâm đến một khía cạnh dù nhỏ trong AEC, là DCLĐ, họ cũng sẽ có xu hướng thực hiện các hành vi tìm hiểu và chuẩn bị sớm hơn cho tương lai trong bối cảnh AEC. Kết quả này là phù hợp với mô hình TPB với mức độ quan tâm chính thay thế cho vị trí của “Dự định hành vi”.

Bảng 6: Kết quả kiểm định mối quan hệ giữa các biến với Mức độ quan tâm

TT	Biến	Chi bình phương	Hệ số liên hợp
1	Mong muốn làm việc ở nước ngoài	50,310	0,272
2	Ý định tham gia	156,800	0,446
3	Đánh giá tác động đối với bản thân	11,448	0,138
4	Kết quả học tập	11,039	0,131
5	Kết quả rèn luyện	10,659	0,129
6	Kỹ năng mềm	31,105	0,217
7	Đánh giá độ khó của việc tham gia	29,822	0,213
8	Mức độ kiên định với chuyên ngành	10,285	0,127
9	Hành vi tìm kiếm thông tin	57,506	0,311
10	Hành vi chuẩn bị kế hoạch	110,000	0,386

Nguồn: Số liệu khảo sát, 2017

4.5 Đề xuất giải pháp

Qua lược khảo tài liệu, nghiên cứu chọn lọc và kết hợp một số ý kiến phù hợp với môi trường đại học từ giải pháp của các nghiên cứu trước, như: đổi mới chương trình đào tạo hướng tới mục tiêu tạo ra nguồn lao động kỹ năng cao, tăng tính kết hợp giữa nội tại, giữa doanh nghiệp và cơ sở đào tạo, xây dựng và nâng cao chất lượng hệ thống trung tâm dịch vụ việc làm (Phan Thế Công và Hồ Thị Mai Sương, 2015); tổ chức nhiều cuộc hội thảo, buổi

giao lưu về AEC (Trương Ngô Quỳnh Trân và Phạm Thị Thu Thảo, 2016);... Bên cạnh đó, qua kết quả phân tích, các nguồn tham khảo và thực tiễn tại Trường ĐHTC, nghiên cứu tập trung đề xuất các giải pháp mới nhằm nâng cao kỹ năng mềm, sự tự tin của sinh viên cũng như những giải pháp liên quan đến việc truyền thông cho sinh viên về hội nhập nói chung và DCLĐ trong AEC nói riêng, giúp họ có thêm thông tin và thái độ tích cực hơn về các vấn đề đó (Bảng 7).

Bảng 7: Tóm tắt các đề xuất nhằm nâng cao mức độ quan tâm của sinh viên về DCLĐ trong AEC

TT	Nội dung chính	Giải pháp đề xuất
1	Truyền thông trong giảng dạy	- Hội thảo, tập huấn,... bởi đại diện các cơ quan chức năng và những lao động đã từng DCLĐ trong nội khối ASEAN - Bài giảng, bài tập, giao lưu chuyên gia... trên lớp
2	Truyền thông qua Internet	- Gửi bản tin định kỳ qua email đến sinh viên trong phạm vi quản lý kèm đường liên kết đến website - Khuyến khích theo dõi trang riêng của đơn vị trên mạng xã hội - Bổ sung thêm các bài viết mang tính chia sẻ
3	Nâng cao kiến thức và kỹ năng chuyên môn	- Bổ sung học phần và số tín chỉ của các học phần chuyên ngành, thực hành, kiến tập, thực tập,... đồng thời bỏ bớt và lồng ghép nội dung các học phần lý thuyết hay kém thực tế vào học phần khác - Đảm bảo đủ và sử dụng hiệu quả máy móc, thiết bị, phần mềm ứng dụng,... - Tiếp tục phát huy và mở rộng dịch vụ giới thiệu việc làm bán thời gian, cộng tác viên, thực tập, toàn thời gian,...
4	Nâng cao kỹ năng mềm	- Bổ sung hoặc tăng cường học phần Tin học và Anh văn chuyên ngành - Đặt tiêu chuẩn tiếng Anh đầu ra - Hỗ trợ và phát triển các câu lạc bộ, đội nhóm hiện có - Sáng tạo và cá nhân hóa cách giảng dạy học phần kỹ năng mềm hiện tại - Đưa nội dung hội nhập, ASEAN, AEC,... trong các hoạt động ngoại khóa

(1) Về truyền thông trong giảng dạy, Trường ĐHTC cần tổ chức các buổi hội thảo có sự tham gia của các cơ quan chức năng tại Việt Nam liên quan tới AEC như Ban Thư ký ASEAN tại Việt Nam, các Ủy ban giám sát của Việt Nam, Bộ Xây dựng, Liên hiệp hội Khoa học Kỹ thuật, Hội Kiểm toán hành nghề Việt Nam, Tổng cục du lịch,... cho cán bộ, giảng viên và sinh viên. Từ đó, không chỉ riêng từng cá nhân tham dự sẽ hiểu thêm

về AEC, mà dưới góc độ của giảng viên, họ còn có thể đưa các nội dung này vào bài giảng hoặc các bài tập trên lớp, giúp cải thiện sự quan tâm của sinh viên.

(2) Về truyền thông qua Internet, Trường ĐHTC cần khuyến khích các đơn vị tiếp tục sử dụng kết hợp và thường xuyên các hình thức khác nhau (website chính thức, email sinh viên và mạng xã hội) bằng cách như: hỗ trợ tân sinh viên hình

thành thói quen sử dụng email như cách giao tiếp căn bản trong môi trường đại học; áp dụng hình thức bản tin định kỳ (newsletter) có đường dẫn đến website đính kèm trong email; khuyến khích những sinh viên có sử dụng mạng xã hội theo dõi các fanpage của những đơn vị họ quan tâm ở chế độ “Xem trước”;...

(3) Về nâng cao kiến thức và kỹ năng chuyên môn, các Khoa nên cân nhắc việc bổ sung số học phân và số tin chỉ của các học phần chuyên ngành, các tiết thực hành, kiến tập, thực tập cho sinh viên. Tuy nhiên, để cân bằng cuộc sống cũng như không làm thay đổi quá nhiều về thời gian tốt nghiệp và học phí, việc giảm bớt những học phần lý thuyết chưa phù hợp với mục đích của chương trình đào tạo từng ngành và lồng ghép nội dung các học phần đó vào những học phần thiết thực hơn cần nên được xem xét. Các thiết bị, máy móc, công nghệ cũng phải được đảm bảo về số lượng và cập nhật thường xuyên. Hiện nay, các đơn vị, với sự khích lệ của trường đã thực hiện nhiều hoạt động có ý nghĩa hỗ trợ, giới thiệu – tư vấn việc làm nên cần thực hiện một cách phổ biến hơn như: mời đại diện doanh nghiệp tham gia chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức trong các buổi seminar hay tham gia giảng dạy một phần của môn học; liên hệ doanh nghiệp để sinh viên đến tham quan, kiến tập; đăng thông tin tuyển dụng;...

(4) Về nâng cao kỹ năng mềm, Trường nên hỗ trợ các Khoa sớm bổ sung học phần Tin học và Anh văn chuyên ngành phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp; thực thi nghiêm ngặt quy trình đánh giá trình độ tiếng Anh đầu ra làm mục tiêu phấn đấu cho sinh viên; đối với các kỹ năng đã được thiết kế thành học phần giảng dạy (kỹ năng giao tiếp, giải quyết vấn đề,...), giảng viên cần tham khảo cách thực hiện giảng dạy sáng tạo và tạo nhiều cơ hội thực hành cho người học, chỉnh sửa trực tiếp cho từng cá nhân góp ý, tư vấn của giảng viên và các bạn học khác,...; tạo môi trường để sinh viên rèn luyện thường xuyên thông qua các hoạt động văn hóa – thể thao mang tính tập thể, các câu lạc bộ, các cuộc thi học thuật, cơ hội làm thêm, cộng tác viên, thực tập tại doanh nghiệp, các trại hè ngắn hạn, giao lưu sinh viên,... Trong đó, các hoạt động này nên bổ sung các nội dung về hội nhập, nhắc nhiều hơn đến ASEAN và AEC,... giúp những khái niệm này trở nên gần gũi hơn với sinh viên.

4.6 Hạn chế và khuyến nghị

Về nội dung nghiên cứu, đề tài chỉ tập trung vào một khía cạnh nhỏ của một cơ hội hội nhập khu vực, cụ thể là DCLĐ trong AEC, thay vì cả tổng quan về AEC hay hội nhập quốc tế nói chung.

Hơn thế nữa, do nội dung này đang trong quá trình hoàn thiện nên những khái niệm liên quan đều còn khá mới mẻ và chưa rõ ràng đối với những người tham gia khảo sát.

Về mô hình và phương pháp nghiên cứu, không có nhiều nghiên cứu kinh tế thiết kế được một mô hình hoàn chỉnh về nhân tố tác động và chịu tác động bởi sự quan tâm của một cá nhân hay nhóm đối với một hiện tượng hay sự kiện xã hội. Vì những lí do trên, đề tài không có đủ các cơ sở lý thuyết và các tài liệu tham khảo để tiến hành phân tích định lượng một cách khoa học nhất mà chỉ có thể dựa vào các phát hiện của các nghiên cứu và các mô hình nghiên cứu có liên quan để kiểm tra các giả thuyết và tìm cách đạt được các mục tiêu đặt ra ban đầu.

Về phạm vi nghiên cứu, do giới hạn về thời gian và tài chính, nghiên cứu chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu mức độ quan tâm về DCLĐ trong AEC từ phía sinh viên thuộc những lĩnh vực MRAs tại Trường ĐHTC, mà không khảo sát ở phạm vi rộng hơn hay bao gồm những đối tượng khác có hiểu biết sâu hơn về vấn đề. Cỡ mẫu nhỏ đã có tác động đến ý nghĩa kiểm định các mối quan hệ trong mô hình đề xuất, cũng như hạn chế về số lượng ý kiến đóng góp cho đơn vị đào tạo.

Từ những hạn chế trên, việc nghiên cứu “Các nhân tố tác động và chịu tác động của sự quan tâm đến các hiện tượng xã hội” được đề xuất, từ đó xây dựng cơ sở củng cố cho mô hình trong đề tài này. Những nghiên cứu tương tự với nội dung về hội nhập quốc tế nói chung, hay nghiên cứu chi tiết về cách thực hiện DCLĐ trong AEC cũng có thể được cân nhắc thực hiện. Ngoài ra, việc tái nghiên cứu lại vấn đề này ở phạm vi rộng hơn khi AEC đã hoàn thiện cũng sẽ rất có ý nghĩa, bởi việc sinh viên hoặc người lao động có sẵn sàng tham gia vào hoạt động DCLĐ trong AEC hay không sẽ có ảnh hưởng đến sự thành công của Cộng đồng ASEAN.

5 KẾT LUẬN

Hiện tại, có tổng cộng 43 ngành do Trường ĐHTC đào tạo (có 2 khoa cùng mở 1 ngành) thuộc 3 lĩnh vực nằm trong MRAs, gồm MRA về Tư vấn kỹ thuật, Kế toán – Kiểm toán và Du lịch. Qua điều tra sinh viên thuộc đối tượng khảo sát, trên 85% biết về AEC, nhưng chưa đến một nửa số đó biết về tự do DCLĐ chuyên gia trong AEC. Kết quả phân tích từ SoCQ cho thấy phần đông sinh viên có quan tâm, dù chưa thực sự nhiều, và mong muốn có thêm thông tin về về DCLĐ trong AEC.

Kiểm định mối quan hệ giữa mức độ quan tâm với các yếu tố có liên quan, chỉ ra rằng sinh viên có điểm tích lũy và rèn luyện càng cao, hay càng có

thái độ tích cực về DCLĐ quốc tế nói chung và vấn đề được hỏi nói riêng, càng có xu hướng quan tâm nhiều hơn đến DCLĐ trong AEC, và những đáp viên có mức độ quan tâm cao, càng có tâm lý chuẩn bị hoặc mong muốn tham gia nhiều hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ajzen, I., 1991. The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*. 50(2): 179-211.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2009. *Giáo Trình Những Nguyên Lý Cơ Bản Của Chủ Nghĩa Mác - Lê Nin*. NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội, 492 trang.
- Gián Tư Trung (chủ trì); Nguyễn Thị Hiên, Trần Thị Thanh Lan, Nguyễn Thị Hồng Đào (triển khai); Trần Hữu Quang, Nguyễn Xuân Nghĩa và Nguyễn Khánh Trung (tư vấn và phân biện), 2015. *Nhận thức Hội nhập kinh tế quốc tế của doanh nghiệp Việt Nam*, ngày truy cập: 10/10/2017. Địa chỉ: <http://pace.edu.vn/tin-tuc-su-kien/ChiTiet/1067/toa-dam-nhan-thuc-hoi-nhap-quoc-te-tu-ket-qua-nghien-cuu-den-giai-phap-nang-luc>
- Hall, G.E., George, A.A. and Rutherford, W.L., 1977. *Measuring Stages of Concern: A Manual for Use of the SoC Questionnaire*. Research and Development Center for Teacher Education, Texas University. Austin, 104 pages.
- Hồ Huy Tựu, Svein Ottar Olsen và Nguyễn Thị Kim Anh, 2008. Sự thỏa mãn, quan tâm và trung thành đối với cá của người tiêu dùng ở các thị trường phía Nam. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*. 09(2008): 122-131.
- Das, S. B., Menon, J., Severino, R. C., and Shrestha, O. L. (Editors), 2013. *The ASEAN economic community: A work in progress (Vol. 14)*. ISEAS (Institute of Southeast Asian Studies). Singapore, 507 pages.
- International Labour Organization, 2016. *Migration in ASEAN in figures: The International Labour Migration Statistics (ILMS) Database in ASEAN*. International Labour Organization. Bangkok, 52 pages.
- Jacoby, J., and Matell, M.S., 1971. Three-point Likert scales are good enough. *Journal of Marketing Research*. 8(4): 495-500.
- Nguyễn Xuân Cường, Nguyễn Xuân Thọ và Hồ Huy Tựu, 2014. Một số nhân tố ảnh hưởng đến sự quan tâm tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người buôn bán nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh Nghệ An. *Tạp chí khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh*. 30(1): 36-45.
- Phan Thế Công và Hồ Thị Mai Sương, 2015. Triển vọng DCLĐ chất lượng cao giữa các nước trong AEC sau năm 2015. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*. 11(595): 30-32.
- Southwest Educational Development Laboratory, George, A. A., Hall, G. E., and Stiegelbauer, S. M., 2006. *Measuring Implementation in Schools: The Stages of Concern Questionnaire*. SEDL (Southwest Educational Development Laboratory). Austin, 98 pages.
- The ASEAN Secretariat, 2015. *ASEAN Economic Community Blueprint 2025*, ngày truy cập: 10/10/2017. Địa chỉ: <http://www.asean.org/storage/images/2015/November/aec-page/AEC-Blueprint-2025-FINAL.pdf>
- The ASEAN Secretariat, 2016. *ASEAN Economic Community Chartbook 2016*, ngày truy cập: 10/10/2017. Địa chỉ: <http://www.aseanstats.org/wp-content/uploads/2016/11/AEC-Chartbook-2016-1.pdf>
- Trương Ngô Quỳnh Trân và Phạm Thị Thu Thảo, 2016. Tìm hiểu mức độ tiếp cận của sinh viên trước sự kiện Việt Nam hội nhập Cộng đồng kinh tế Đông Nam Á (AEC) năm 2015. *Hội thảo khoa học sinh viên lần IX – năm 2016*, 16/10/2016, Trường Đại học Văn Hiến. Trường Đại học Văn Hiến. TP.HCM, 291-308.